**BÀI 4**

**SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI**

**(Truyện cười)**

**VĂN BẢN 1,2**

**VẮT CỔ CHÀY RA NƯỚC, MAY KHÔNG ĐI GIÀY**

**I. Mục tiêu**

**1. Về kiến thức**

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

- Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chỉnh thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.

**2. Về năng lực**

**a. Năng lực chung**

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

**b. Năng lực đặc thù**

- Nhận biết và phân tích được các yếu tố của truyện cười

- Xác định được chủ đề của văn bản

- Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản

- Nêu được những thay đổi trong cách sống, suy nghĩ, tình cảm của bản thân sau khi đọc văn bản

**3. Phẩm chất:**

- Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: nhân ái, trung thực, trách nhiệm

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Máy tính, máy chiếu

- Phiếu học tập

- Tranh ảnh, video có liên quan đến nội dung tiết học

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Xác định vấn đề**

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận ra chủ điểm của bài học và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.

b) Nội dung: HS nghe bài hát “Nụ cười” (nhạc Nga) và phát biểu suy nghĩ

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện

- GV cho HS nghe bài hát “Nụ cười” (Nhạc Nga) và mời học sinh chia sẻ cảm nhận, suy nghĩ về hai câu hỏi:

+ Em có suy nghĩ gì, cảm nhận gì về vai trò của tiếng cười trong cuộc sống?

+ Theo em, thế nào là một tiếng cười có ý nghĩa?

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**2.1. Hoạt động tìm hiểu tri thức Ngữ văn**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS hiểu được khái niệm và đặc điểm của truyện cười

**b. Nội dung:** HS thực hiện phiếu học tậptheo nhóm đôi

**c. Sản phẩm học tập:** Kết quả thực hiện phiếu học tập của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **TRI THỨC NGỮ VĂN** | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  *Em hãy đọc kĩ mục Truyện cười trong phần Tri thức Ngữ văn và thực hiện các bài tập sau*  **PHIẾU HỌC TẬP 1**  ***1. Khái niệm truyện cười***  Truyện cười là thể loại……, chứa đựng các yếu tố……, nhằm mục đích……….Truyện cười là một trong những biểu hiện sinh động cho………của tác giả dân gian  ***2. Đặc điểm truyện cười***   |  |  | | --- | --- | | Yếu tố truyện cười | Đặc điểm | | Cốt truyện |  | | Bối cảnh |  | | Nhân vật |  | | Ngôn ngữ |  | | Thủ pháp gây cười |  |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS thảo luận, thực hiện phiếu học tập theo nhóm đôi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày sản phẩm  - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức | *1. Truyện cười* là thể loại tự sự dân gian chứa đựng yếu tố gây cười, nhằm mục đích giải trí, hoặc phê phán, châm biếm, đả kích những thói hư, tật xấu trong cuộc sống. Truyện cười là một trong những biểu hiện sinh động cho tính lạc quan, trí thông minh sắc sảo của tác giả dân gian.  *2. Đặc điểm của truyện cười*  *- Cốt truyện* thường xoay quanh những tình huống, hành động có tác dụng gây cười. Cuối truyện thường có sự việc bất ngờ, đẩy mâu thuẫn đến đỉnh điểm, lật tẩy sự thật, từ dó tạo ra tiêng cười.  *- Bối cảnh* thường không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, có thể là bối cảnh không xác định, cũng có thể là bối cảnh gần gũi, thân thuộc thể hiện đặc điểm thiên nhiên, văn hoá, phong tục gắn với từng truyện.  *- Nhân vật* thường có hai loại:  Loại thứ nhất thường là những nhân vật mang thói xấu phổ biên trong xã hội như: lười biếng, tham ăn, keo kiệt,... hoặc mang thói xâu gắn với bản chất của một tầng lớp xã hội cụ thể.  Loại thứ hai thường là những nhân vật tích cực, dùng trí thông minh, sự sắc sảo, khôn ngoan để vạch trần, chê giễu, đả kích nhưng hiện tượng và những con người xâu xa của xà hội phong kiến (truyện *Trạng Quỳnh, Xiên Bột,...)* hoặc dùng khiếu hài hước để thể hiện niềm vui sống, tinh thần lạc quan trước sự trù phú của môi trường thiên nhiên hay những thách thức do chính môi trường sông mang lại (truyện *Bác Ba Phi,...).*  *- Ngôn ngữ* thường ngăn gọn, súc tích, hài hước, mang nhiều nét nghĩa hàm ẩn  - Các *thủ pháp gáy cười* khá da dạng, linh hoạt:  1.Tạo tình huống trào phúng băng một trong hai cách sau hoặc kêt hợp cả hai cách:  + Tô đậm mâu thuẫn giữa bên trong và bên ngoài, giữa thật và giả, giữa lời nói và hành động,...  + Kết hợp khéo léo lời người kể chuyện và lời nhân vật hoặc lời của các nhân vật, tạo nên nhưng liên tưởng, đối sánh bất ngờ, hài hước, thú vị.  2.Sử dụng các biện pháp tu từ giàu tính trào phúng (lối nói khoa trương, phóng đại, chơi chữ,...). |

**2.2. Hoạt động đọc hiểu văn bản 1,2: *Vắt cổ chày ra nước, May không đi giày***

**2.2.1. Hoạt động khởi động**

a) Mục tiêu: Giúp HS kích hoạt kiến thức nền và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập.

b) Nội dung: GV đặt vấn đề, HS trình bày ý kiến

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện

- GV đặt câu hỏi: *Em hiểu thế nào là keo kiệt?*

- HS suy nghĩ trả lời

**2.2.2. Hoạt động đọc – hiểu văn bản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **I. TRẢI NGHIỆM CÙNG VĂN BẢN** | | |
| **a. Mục tiêu:** Đọc văn bản và nắm được thể loại, nhân vật, phương thức biểu đtạ, ngôi kể của văn bản  **b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, đọc văn bản theo sự hướng dẫn của GV  **c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS  **d. Tổ chức thực hiện** | | |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  GV yêu cầu 2 HS lần lượt đọc 2 văn bản và thực hiện yêu cầu:  - Xác định thể loại văn bản  - Tìm hiểu từ khó  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS đọc bài, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày câu trả lời  - GV gọi HS nhận xét,bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức | | **1. Thể loại:** truyện cười  **2**. **Nhân vật:** người chủ nhà, ông hà tiện  **3. Phương thức biểu đạt:** tự sự  **4. Ngôi kể:** ngôi thứ 3  **5. Giải thích từ khó** |
| **II. SUY NGẪM VÀ PHẢN HỒI** | | | |
| **a. Mục tiêu:** Giúp HS  - Nhận biết được một số yếu tố của truyện cười như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.  - Nêu được nội dung bao quát của văn bản; nhận biết được đề tài, câu chuyện, nhân vật chính trong chỉnh thể tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong văn bản văn học.  **b. Nội dung:** HS sử dụng sgk, đọc văn bản theo sự hướng dẫn của GV  **c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS  **d. Tổ chức thực hiện** | | | |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** | | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  \* HS làm việc nhóm đôi để trả lời câu hỏi: *Xác định đề tài của hai truyện trên. Theo em, nhan đề “Vắt cổ chày ra nước” và “May không đi giày” có thể hiện được nội dung của mỗi truyện không? Vì sao?*  \*HS là việc cá nhân để trả lời câu hỏi:  *Em có nhận xét gì về bối cảnh của hai truyện? Các nhân vật trong hai truyện trên thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?*  \* HS làm việc nhóm 6 để thực hiện PHT 2: *Em hãy chỉ ra điểm giống nhau và khác nhau trong thủ pháp gây cười của hai truyện*  **PHIẾU HỌC TẬP 2**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Thủ pháp | Điểm giống nhau | Điểm khác nhau | | | Vắt cổ chảy ra nước | May không đi giày | | 1. Tạo các tình huống trào phúng |  |  |  | | 2. Sử dụng các biện pháp tu từ |  |  |  |   \* HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:  *Câu nói: “Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước!” của nhân vật “người đầy tớ” trong truyện “Vắt cổ chày ra nước” và câu nói: “... may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thi rách mất mũi giày rồi còn gì!” của nhân vật “ông hà tiện” trong truyện “May không đi giày” có vai trò như thê nào trong việc thê hiện chù đê của truyện?*  \* HS làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:  *Theo em, tác giả dân gian sáng tạo các câu chuyện trên với mục đích gì? Nhận xét về cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả dân gian thông qua các truyện cười này.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - HS suy nghĩ, thảo luận và trả lời câu bạn, hoàn thành các PHT  - GV quan sát, cố vấn  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trả lời câu hỏi/ trình bày sản phẩm thảo luận  - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức | **1. Đặc điểm của truyện cười thể hiện qua hai văn bản**  *a. Đề tài:* thói keo kiệt, hà tiện  🡪 Nhan đề thâu tóm nội dung văn bản, khái quát được sự hà tiện, keo kiệt của các nhân vật  *b. Bối cảnh:* không xác định, không được miêu tả cụ thể, tỉ mỉ.  *c. Nhân vật:* nhân vật mang thói hư tật xấu phổ biến trong xã hội: thói keo kiệt, hà tiện  *d. Thủ pháp gây cười*  **PHIẾU HỌC TẬP 2**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Thủ pháp | Điểm giống nhau | Điểm khác nhau | | | | Vắt cổ chảy ra nước | May không đi giày | | 1. Tạo các tình huống trào phúng | Kết hợp lời người kể và lời nhân vật hoặc lời các nhân vật để tạo nên những liên tưởng bất ngờ, thú vị… | Tình huống người đầy tớ xin tiền uống nước và đoạn đối thoại giữa hai nhân vật | Tình huống ôn hà tiện dù bị chảy máu vẫn nói may vì không bị rách giày | | 2. Sử dụng các biện pháp tu từ | Biện pháp khoa trương, phóng đại | Câu nói của người đầy tớ | Chân dung của ông hà tiện |   *e. Ngôn ngữ:*  **+** *Dạ, vắt cổ chày cũng ra nước! 🡪* khắc họa tính cách keo kiệt của ông chủ nhà  **+** *“... may là vì tôi không đi giày! Chớ mà đi giày thi rách mất mũi giày rồi còn gì! 🡪* khắc họa bản chất “hà tiện” của nhân vật  **2. Cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả**  Qua hai câu chuyện trên, tác giả dân gian muốn phê phán thói keo kiệt, hà tiện trong xã hội. | | |
| **III. TỔNG KẾT** | | | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**  GV hướng dẫn học sinh tổng kết giá trị về nội dung và nghệ thuật của hai văn bản đã học  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  HS đọc bài, trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  - HS trình bày câu trả lời  - GV gọi HS nhận xét,bổ sung  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức | **- Giá trị nội dung:**  Hai văn bản phê phán thói hư tật xấu của một số người, đó là thói keo kiệt, tính toán chi li với người khác hoặc với chính bản thân mình.  **- Giá trị nghệ thuật:**  Truyện tạo tình huống trào phúng  Sử dụng các biện pháp tu từ cùng lối nói chơi chữ tạo tiếng cười cho người đọc. | | |

**HOẠT ĐỘNG 3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Kiểm tra, đánh giá kết quả học tâp của học sinh qua một số bài tập cụ thể.

**b) Nội dung:** GV cho HS chơi trò chơi “Ong tìm chữ”

**c) Sản phẩm:** Đáp án đúng của các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV phổ biến cách chơi trò chơi “Ong tìm chữ” và tổ chức trò chơi với các câu hỏi:

**Câu 1:** Xác định đề tài của hai truyện?

**Câu 2:** Tác giả của truyện *“Vắt cổ chày ra nước”* là ai?

**Câu 3:** Trong truyện *“Vắt cổ chày ra nước”*, người chủ nhà đã làm gì khi người đầy tớ xin tiền uống nước?

**Câu 4:** Trong truyện *“May không đi giày”*, ông hà tiện đi gì ra chợ?

**Câu 5:** Em có nhận xét gì về bối cảnh của hai truyện cười?

**Câu 6:** Đỉnh điểm gây cười trong truyện *“Vắt cổ chày ra nước”*thể hiện ở câu nào?

**Câu 7:** Đỉnh điểm gây cười trong truyện *“May không đi giày”*thể hiện ở câu nào?

**Câu 8:**Các nhân vật trong hai truyện thuộc loại nhân vật nào của truyện cười?

**Câu 9:** Điểm giống nhau trong thủ pháp tạo tình huống trào phúng của hai truyện là gì?

**Câu 10:** Điểm khác nhau trong thủ pháp tạo tình huống trào phúng giữa hai truyện là gì?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ trả lời câu hỏi theo luật chơi

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

HS tham gia trò chơi

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV chốt lại kiến thức

**HOẠT ĐỘNG 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học vào thực hành

**b. Nội dung:** Gv hướng dẫn hs viết đoạn văn cảm nhận về một khổ thơ mà em ấn tượng

**c. Sản phẩm học tập:** Đoạn văn của Hs

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

Viết một đoạn văn (khoảng năm đến bảy câu) trình bày sự khác nhau giữa keo kiệt và tiết kiệm

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS suy nghĩ, viết đoạn văn

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

HS trình bày đoạn văn của mình

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV nhận xét, chốt kiến thức